

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

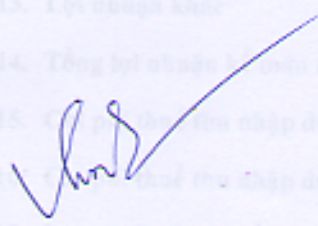
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

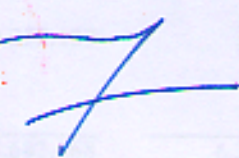
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

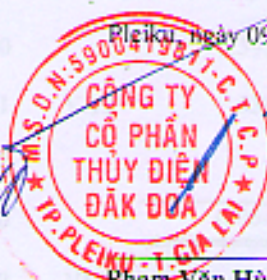
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.900.776.172	114.112.188.297
I. Vốn chủ sở hữu	410		102.900.776.172	114.112.188.297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	11.775.087.729	11.775.087.729
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	1.125.460.929	1.125.460.929
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	6.934.327.514	18.145.739.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		869.644.846	18.145.739.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.064.682.668	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		210.432.964.194	229.720.461.119

Pleiku, ngày 09 tháng 7 năm 2018


 Nguyễn Thị Vinh
 Người lập


 Trần Mạnh Đăng
 Kế toán trưởng


 Phạm Văn Hùng
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐỎA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	21.999.800.428	21.195.530.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		21.999.800.428	21.195.530.355
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	10.502.088.462	9.360.106.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.497.711.966	11.835.424.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	609.668.361	466.004.330
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	4.325.245.855	4.107.842.186
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.325.245.855	4.107.842.186
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.5	1.380.087.007	1.466.632.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.402.047.465	6.726.954.149
11. Thu nhập khác	31	VL.6	16.363.636	-
12. Chi phí khác	32	VL.7	23.369.306	45.909.612
13. Lợi nhuận khác	40		(7.005.670)	(45.909.612)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.395.041.795	6.681.044.537
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	330.359.127	344.111.897
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.064.682.668	6.336.932.640
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.8	730	763
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL.8	730	763

Pleiku, ngày 09 tháng 7 năm 2018

Nguyễn Thị Vĩnh
Người lập

Trần Mạnh Đăng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐỎA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.395.041.795	6.681.044.537
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	6.772.826.658	6.761.212.206
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(609.668.361)	(466.004.330)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	4.325.245.855	4.107.842.186
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.883.445.947	17.084.094.599
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.599.339.117)	(2.704.735.326)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.6	(22.356.882)	31.615.112
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(624.364.488)	(5.578.846.649)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.639.086)	408.818.440
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.14, VI.4	(4.432.400.400)	(3.933.105.619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(982.789.687)	(769.266.943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.17	(322.900.000)	(205.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.880.656.287	4.333.373.614
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.800.000.000)	(20.778.906.943)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	38.096.350	2.475.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.738.096.350	(20.776.430.948)